

**NHÓM HỘ QUẢN LÝ RỪNG FSC VÀ VFCS/PEFC
DƯƠNG LINH TẠI ĐÌNH LẬP, TỈNH LẠNG SƠN**

BÁO CÁO CHUYÊN ĐỀ
PHÂN VÙNG CHỨC NĂNG RỪNG
NHÓM HỘ QUẢN LÝ RỪNG FSC VÀ VFCS/PEFC
DƯƠNG LINH TẠI ĐÌNH LẬP, TỈNH LẠNG SƠN

Lạng Sơn, tháng 10 năm 2025

**NHÓM HỘ QUẢN LÝ RỪNG FSC VÀ VFCS/PEFC
DƯƠNG LINH TẠI ĐÌNH LẬP, TỈNH LẠNG SƠN**

BÁO CÁO CHUYÊN ĐỀ
PHÂN VÙNG CHỨC NĂNG RỪNG
NHÓM HỘ QUẢN LÝ RỪNG FSC VÀ VFCS/PEFC
DƯƠNG LINH TẠI ĐÌNH LẬP, TỈNH LẠNG SƠN

Lạng Sơn, ngày tháng năm 2025
Người thực hiện

Lạng Sơn, ngày tháng năm 2025
Trưởng nhóm

Lạng Sơn, tháng 10 năm 2025

MỤC LỤC

MỤC LỤC	
DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT	
GIỚI THIỆU CHUNG	1
Chương I. CƠ SỞ PHÁP LÝ	2
1.1. Cơ sở pháp lý phân vùng chức năng rừng	2
1.2. Một số thuật ngữ	2
Chương II. MỤC TIÊU, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN	4
2.1. Mục tiêu	4
2.2. Phạm vi thực hiện	4
2.3. Nội dung	4
2.4. Phương pháp	4
2.4.1. Quan điểm và phương pháp luận	4
2.4.2. Phương pháp nghiên cứu cụ thể	10
Chương III. KẾT QUẢ PHÂN VÙNG CHỨC NĂNG	13
3.1. Kết quả phân vùng chức năng của các lô rừng tham gia chứng chỉ rừng VFCS	13
3.1.1. Kết quả điều tra hiện trạng rừng	13
3.1.2. Thống kê diện tích các vùng chức năng	19
3.2. Đề xuất các biện pháp quản lý đối với từng phân vùng chức năng	23
3.2.1. Khu vực sản xuất	23
3.2.2. Khu vực bảo vệ nguồn nước chống xói mòn	24
3.2.3. Kế hoạch bảo vệ các khu vực mẫu đại diện	24
Chương IV. KẾT LUẬN	26
TÀI LIỆU THAM KHẢO	27
PHỤ LỤC	28
.....	28

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

BNN&PTNT	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
CCR	Chứng chỉ rừng
HLBV	Hành lang bảo vệ
LSNG	Lâm sản ngoài gỗ
RIL	Khai thác giảm thiểu tác động
NĐ-CP	Nghị định – Chính phủ
PVCN	Phân vùng chức năng
PEFC	Tổ chức chứng chỉ rừng quốc tế PEFC
QLRBV	Quản lý rừng bền vững
TNHH MTV	Trách nhiệm hữu hạn một thành viên
TCVN	Tiêu chuẩn Việt Nam
VFCS	Hệ thống chứng chỉ rừng Việt Nam
LMHTX	Liên minh Hợp tác xã
VFCO	Văn phòng Chứng chỉ rừng Quốc gia

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 2.1. Xác định và mô tả chức năng rừng	6
Bảng 3.1: Diện tích và số chủ rừng tham gia theo xã	13
Bảng 3.2. Một số chỉ tiêu sinh trưởng rừng trồng Keo tai tượng	13
Bảng 3.3. Một số chỉ tiêu sinh trưởng rừng trồng Thông đuôi ngựa	16
Bảng 3.4. Một số chỉ tiêu sinh trưởng rừng trồng Bạch đàn	16
Bảng 3.5: Tổng hợp diện tích theo phân loại chức năng rừng	19

DANH MỤC CÁC HÌNH ẢNH

Hình 3.1. Bản đồ phân vùng chức năng rừng xã Đình Lập	21
Hình 3.2. Bản đồ phân vùng chức năng rừng xã Châu Sơn (Châu sơn cũ)	22
Hình 3.3. Bản đồ phân vùng chức năng rừng xã Châu Sơn (Bắc lạng cũ)	23

GIỚI THIỆU CHUNG

Nhóm hộ quản lý rừng FSC và VFCS/PEFC Dương Linh tại Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn là một nhóm hộ tự nguyện, do công ty TNHH Lâm nghiệp 2 Dương Linh thành lập nhằm liên kết các hộ gia đình trồng rừng trên địa bàn huyện Đình Lập để thực hiện công tác quản lý rừng bền vững, tạo nguồn nguyên liệu ổn định cho Công ty. Nhóm hộ hoạt động theo quy chế về quản lý rừng bền vững, cam kết tuân thủ quy trình, quy định của nhà nước, tổ chức FSC và VFCS/PEFC về quản lý rừng bền vững, bảo tồn đa dạng sinh học, cải thiện sinh kế cho người dân ở khu vực nông thôn và giảm tác động tới môi trường, tạo nhiều việc làm, thu hút lao động xã hội tham gia các hoạt động lâm nghiệp. Góp phần bảo tồn đa dạng sinh học, bảo tồn nguồn nước, bảo vệ đất, hạn chế xói mòn, tôn trọng quyền sử dụng đất hợp pháp và theo truyền thống của cộng đồng địa phương. Ưu tiên cho trồng các loài cây sinh trưởng nhanh, gỗ lớn cung cấp nguyên liệu chế biến và cải thiện kỹ thuật trồng rừng và các biện pháp lâm sinh. Đặc biệt quan tâm đến nâng cao tỷ lệ lợi dụng gỗ trong khai thác, chế biến.

Để đáp ứng các yêu cầu thực hiện quản lý rừng bền vững, nghiên cứu tập trung vào điều tra, đánh giá, xác định những diện tích rừng trong phạm vi quản lý của Nhóm theo từng chức năng như Bảo tồn loài có giá trị, loài nguy cấp; rừng phục vụ sản xuất, rừng có giá trị văn hóa, tín ngưỡng,... Từ đó, đề xuất được các giải pháp bảo vệ phù hợp theo từng loại chức năng rừng.

Báo cáo này được xây dựng nhằm Phân vùng chức năng được toàn bộ diện tích của các lô rừng đăng ký tham gia cấp chứng chỉ tại 03 xã Đình Lập, Châu Sơn, Kiên Mộc theo các chức năng dựa trên cơ sở dữ liệu về không gian, địa hình, hệ động thực vật, giá trị về xã hội và kinh tế để có biện pháp kỹ thuật tương ứng với từng vùng nhằm quản lý một cách bền vững.

Chương I. CƠ SỞ PHÁP LÝ

1.1. Cơ sở pháp lý phân vùng chức năng rừng

- Nghị định số 43/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 của Chính Phủ nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam quy định về việc lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước;
- Thông tư số 87/2009/TT-BNNPTNT ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thiết kế khai thác chọn gỗ rừng tự nhiên;
- Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về Quản lý rừng bền vững;
- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ Tài nguyên và môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;
- Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 11565:2016: Bản đồ hiện trạng rừng - Quy định về trình bày và thể hiện nội dung.
- Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 11566: 2016: Bản đồ quy hoạch lâm nghiệp – Quy định trình bày và thể hiện nội dung.
- Tổng cục Lâm nghiệp (2018). Sổ tay, tài liệu hướng dẫn thực hiện quản lý rừng bền vững, NXB Công Thương, 2018.

1.2. Một số thuật ngữ

- Phân vùng chức năng là quá trình phân chia các khu vực theo chức năng định sẵn trên cơ sở dữ liệu về không gian, địa hình, hệ động thực vật, giá trị về môi trường, xã hội và kinh tế. Quá trình phân chia toàn bộ diện tích các lô rừng nhằm đảm bảo mỗi khu vực sau khi được phân vùng chức năng sẽ có biện pháp kỹ thuật quản lý tương ứng nhằm quản lý một cách bền vững.
- Bản đồ phân vùng chức năng là bản đồ thể hiện vị trí, ranh giới, màu sắc các vùng chức năng trên nền bản đồ hiện trạng các lô rừng tham gia chứng chỉ.
- Khu vực có ý nghĩa về văn hóa, tín ngưỡng và giải trí bao gồm: Khu vực chỉ sử dụng tại chỗ, sử dụng tại chỗ kết hợp thương mại, bảo vệ địa danh văn hóa hoặc các mục đích xã hội khác.
- Khu vực có chức năng bảo vệ đất và nguồn nước bao gồm: Vùng đệm ven sông suối, ao hồ, vùng đất ngập nước, nơi có độ dốc cao, khu vực sản xuất nông nghiệp và các rãnh bị xói mòn.
- Khu vực có tầm quan trọng về sinh thái bao gồm: Hệ sinh thái rừng quý, hiếm, dễ bị tổn thương; Khu vực có các loài đặc hữu và môi trường sống của các

loài bị đe dọa; Các nguồn gen tại chỗ đang bị nguy cấp và cần được bảo vệ; Các khu vực cảnh quan có tầm quan trọng về sinh thái, đa dạng sinh học.

- Khu vực sản xuất, kinh doanh: Bao gồm khu vực được sử dụng để trồng, kinh doanh và các loài cây phù trợ khác.

- Đường giao thông hoặc khu vực được quy hoạch cho mục đích khác: Bao gồm diện tích làm đường, nghĩa trang, hoặc đất đang trong quá trình làm thủ tục trao trả lại địa phương.

Chương II. MỤC TIÊU, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN

2.1. Mục tiêu

Phân vùng chức năng được toàn bộ diện tích của các lô rừng đăng ký tham gia cấp chứng chỉ tại 03 xã Đình Lập, Châu Sơn, Kiên Mộc theo các chức năng dựa trên cơ sở dữ liệu về không gian, địa hình, hệ động thực vật, giá trị về xã hội và kinh tế để có biện pháp kỹ thuật tương ứng với từng vùng nhằm quản lý một cách bền vững.

2.2. Phạm vi thực hiện

- Phân vùng chức năng áp dụng cho diện tích rừng tham gia cấp chứng chỉ. Trong báo cáo này, phân vùng chức năng được xác định chủ yếu cho các lô rừng tham gia cấp chứng chỉ để làm căn cứ xây dựng phương án quản lý rừng bền vững.

- Phân vùng chức năng rừng cần được cập nhật/chỉnh sửa trong chu kỳ xây dựng phương án quản lý rừng tiếp theo. Trong đó bổ sung những thông tin thu thập trong quá trình thực hiện các hoạt động quản lý rừng.

2.3. Nội dung

a. Nội dung 1: Phân vùng chức năng các lô rừng

- Hiện trạng các lô rừng tham gia cấp chứng chỉ
- Thống kê diện tích các phân vùng chức năng

b. Nội dung 2: Đề xuất biện pháp quản lý đối với từng phân vùng chức năng

- Khu vực rừng có ý nghĩa về văn hóa, tín ngưỡng, giải trí.
- Khu vực có chức năng bảo vệ đất và nguồn nước, như vùng đệm ven sông suối, ao hồ, vùng đất ngập nước, nơi có độ dốc cao và khu vực sản xuất nông nghiệp.
- Khu rừng có tầm quan trọng về sinh thái.
- Khu vực sản xuất.
- Đường giao thông hoặc khu vực được quy hoạch cho mục đích khác.

2.4. Phương pháp

2.4.1. Quan điểm và phương pháp luận

Một trong những thông tin quan trọng nhất của việc xây dựng phương án quản lý rừng là việc xác định diện tích có tiềm năng sản xuất rộng bao nhiêu, nằm ở những vị trí nào. Khi xác định được diện tích này có thể tính toán được diện tích sản xuất thực, làm căn cứ để xác định sản lượng gỗ bền vững.

Theo Werner Schindele (2007), một diện tích có phù hợp cho sản xuất hay không phụ thuộc vào nhiều yếu tố. Đối với nhà quản lý, yếu tố quan trọng nhất là mối quan tâm về lợi ích kinh tế, trong khi đó đối với người dân, cộng đồng sống

xung quanh thì môi quan tâm lại là yếu tố môi trường, sinh thái và nhu cầu xã hội. Việc phân vùng chức năng phải hài hòa cả hai yếu tố giữa nhà quản lý và cộng đồng dân cư, giữa kinh tế, xã hội và môi trường trên cơ sở những nguyên tắc của quản lý rừng bền vững

Phân vùng chức năng bao gồm các khu vực như sau: Khu vực rừng có ý nghĩa về văn hóa, tín ngưỡng, giải trí; Khu vực có chức năng bảo vệ đất và nguồn nước, như vùng đệm ven sông suối, ao hồ, vùng đất ngập nước, nơi có độ dốc cao và khu vực sản xuất nông nghiệp; Khu rừng có tầm quan trọng về sinh thái; Khu vực sản xuất; Đường giao thông hoặc khu vực được quy hoạch cho mục đích khác. Các khu vực này được phân chia dựa theo các nguyên tắc/tiêu chí/chỉ số của Bộ chứng chỉ rừng Việt Nam VFCS, bao gồm:

Nguyên tắc 2: Chủ rừng phải tôn trọng quyền của cộng đồng dân cư và người dân địa phương

Chủ rừng cần đáp ứng nhu cầu cơ bản về văn hóa, tín ngưỡng và giải trí của cộng đồng dân cư và người dân địa phương liên quan đến đất và rừng mà chủ rừng đang quản lý theo quy định của pháp luật (*tiêu chí 2.4*). Cùng cộng đồng dân cư, người dân địa phương và các bên liên quan khác xác định những khu rừng có ý nghĩa về văn hóa, tín ngưỡng và giải trí trên bản đồ, ngoài thực địa, tài liệu hóa và đưa vào phương án Quản lý rừng bền vững (*chỉ số 2.4.1*). Có quy định quản lý, bảo vệ và sử dụng những khu rừng đã được xác định có ý nghĩa về văn hóa, tín ngưỡng và giải trí với sự tham vấn ý kiến của cộng đồng dân cư, người dân địa phương và các bên liên quan (*chỉ số 2.4.2*).

Nguyên tắc 5: Quản lý và bảo vệ môi trường trong các hoạt động lâm nghiệp

Chủ rừng phải thực hiện các biện pháp bảo vệ đất và nguồn nước trong các hoạt động lâm nghiệp (*tiêu chí 5.2*). Xác định các khu vực có chức năng bảo vệ đất và nguồn nước, như vùng đệm ven sông suối, ao hồ, vùng đất ngập nước, nơi có độ dốc cao và khu vực sản xuất nông nghiệp trên thực địa và bản đồ (*chỉ số 5.2.1*); Có kế hoạch và biện pháp bảo vệ, phục hồi thảm thực vật tại các khu vực có chức năng bảo vệ đất và nguồn nước đã được xác định (*chỉ số 5.2.2*); Có kế hoạch và thực hiện các biện pháp khắc phục tác động xấu tới đất và nguồn nước (*chỉ số 5.2.4*); Ưu tiên trồng và phục hồi rừng trên đất trống, đất dễ bị xói mòn thông qua kỹ thuật bảo vệ đất phù hợp (*chỉ số 5.2.5*).

Nguyên tắc 6. Duy trì, bảo tồn và nâng cao đa dạng sinh học

Chủ rừng phải xác định các khu rừng có tầm quan trọng về sinh thái, khu rừng có giá trị bảo tồn cao cần được bảo vệ hoặc bảo tồn (*tiêu chí 6.1*). Điều tra,

lập bản đồ, xây dựng cơ sở dữ liệu và tham vấn các bên liên quan các khu rừng có tầm quan trọng về sinh thái, bao gồm: Hệ sinh thái rừng quý, hiếm, dễ bị tổn thương hoặc hệ sinh thái đặc trưng như các vùng cửa sông, ven biển, vùng đất ngập nước khác, núi đá; Khu vực có các loài đặc hữu và môi trường sống của các loài bị đe dọa theo quy định; Các nguồn gen tại chỗ đang bị nguy cấp và cần được bảo vệ; Các khu vực cảnh quan có tầm quan trọng trên thế giới, trong khu vực và quốc gia đã được xác định hoặc khu rừng có giá trị bảo tồn cao (*chỉ số 6.1.1*).

Các vùng chức năng được định nghĩa và xác định chi tiết tại bảng 2.1:

Bảng 2.1. Xác định và mô tả chức năng rừng

Stt	Chức năng	Định nghĩa	Xác định	Biện pháp quản lý
I	Rừng có ý nghĩa về văn hóa, tín ngưỡng và giải trí			
1.1	Chỉ sử dụng tại chỗ	Những diện tích rừng mà người dân địa phương đã và đang sử dụng theo truyền thống và là một phần không thể thiếu để mưu sinh và duy trì bản sắc văn hoá	- Những diện tích được sử dụng theo truyền thống là nguồn sinh kế cơ bản của người dân; - Những diện tích rừng sử dụng để duy trì bản sắc văn hoá	- Không khai thác gỗ thương mại. - Quyền sử dụng riêng của cộng đồng địa phương
1.2	Sử dụng tại chỗ kết hợp sử dụng thương mại	Những diện tích rừng mà người dân địa phương sử dụng để khai thác gỗ và LSNG, vừa sử dụng tại chỗ kết hợp sử dụng thương mại theo phương thức bền vững	- Những diện tích mà người dân địa phương sử dụng tập trung để thu hái LSNG; - Những diện tích mà người dân địa phương vừa khai thác gỗ vừa thu hái LSNG - Những diện tích đã giao người dân địa phương trên cơ sở hợp đồng khoán quản lý, bảo vệ	Diện tích này được các bên cùng tham gia bảo vệ theo mục tiêu quản lý mà các bên đã cùng nhau xác định và được cập nhật cụ thể vào nhật ký theo dõi
1.3	Bảo vệ địa danh văn hoá	Là những khu vực có giá trị văn hoá cao như khu	Được bảo vệ tránh những tác hại của hoạt động khai thác	Không khai thác gỗ

Stt	Chức năng	Định nghĩa	Xác định	Biện pháp quản lý
		vực tôn giáo, lịch sử, nghĩa trang, khảo cổ, cảnh quan, thác nước	gõ bằng cách thiết lập một vùng đệm tối thiểu là 100 m xung quanh khu vực đó	
1.4	Các mục đích xã hội khác	Những khu vực được xác định cho những mục đích cụ thể như: nghiên cứu, giáo dục, điểm du lịch, ngắm cảnh, quân sự...	Tuỳ thuộc vào các quy hoạch hoặc bản đồ hiện có để xác định vùng chức năng cho các khu vực này.	Quản lý theo mục tiêu đã định
II	Khu vực có chức năng bảo vệ đất và nguồn nước, như vùng đệm ven sông suối, ao hồ, vùng đất ngập nước, nơi có độ dốc cao và khu vực sản xuất nông nghiệp			
2.1	Bảo vệ đất, chống xói mòn	- Những diện tích nằm trên địa hình có độ dốc lớn và lập địa rất dễ bị suy thoái - Các rãnh xói mòn mạnh	- Độ dốc trung bình trên 35° - Được phân vào loại cực kỳ xung yếu	- Không khai thác - Trồng cây bản địa trong khu vực HLBV khi tái canh trồng mới.
2.2	Phòng tránh nguy cơ xói mòn thoái hóa đất	- Những diện tích nằm trên địa hình có độ dốc thấp hơn khu bảo vệ đất nhưng vẫn xảy ra xói mòn đất. Rủi ro về suy thoái lập địa không cao như khu vực bảo vệ đất. - Các rãnh xói mòn từ mức yếu đến trung bình.	- Tất cả các khu vực có độ dốc trung bình trong khoảng từ 20° đến <35° - Tất cả các khu vực có địa hình bị chia cắt mạnh bởi sông suối	- Khai thác tác động thấp RIL - Các rãnh xói mòn từ mức yếu đến trung bình cần thể hiện trên bản đồ và để lại hành lang theo hiện trạng tự nhiên sẵn có
2.3	Bảo vệ nguồn	Là diện tích nằm	- Đối với khu vực rừng	- Không khai

Stt	Chức năng	Định nghĩa	Xác định	Biện pháp quản lý
	nước sinh hoạt và sản xuất	gần kề hồ, đập và các nguồn cung cấp nước tại chỗ, để ngăn chặn bào mòn bề mặt, xói mòn đất, lắng bùn và ô nhiễm nguồn nước.	trồng cần tạo một vùng đệm xung quanh hồ chứa một vành đai có chiều rộng ≥ 30 m.	thác gỗ; - Không chăn thả gia súc, không sử dụng hoá chất
2.4	Phòng hộ ven sông suối	Là diện tích nằm dọc hai bên bờ sông suối có chức năng phòng, chống các hoạt động có nguy cơ gây ô nhiễm, suy thoái nguồn nước	- HLBV ≥ 20m tính từ mép bờ đối với đoạn sông, suối chảy qua các đô thị, khu dân cư tập trung hoặc được quy hoạch xây dựng đô thị, khu dân cư tập trung. - HLBV ≥ 15m tính từ mép bờ đối với đoạn sông, suối không chảy qua các đô thị, khu dân cư tập trung	- Không vận xuất kéo lê trên mặt đất trong khu vực này; - Phải dọn tất cả các cây bị đổ xuống lòng sông suối - Trồng cây bổ sung ngay nếu có cây bị gãy, đổ. - Có biện pháp trồng cây bản địa khi tái canh
III	Khu rừng có tầm quan trọng về sinh thái			
3.1	Hệ sinh thái rừng quý, hiếm, dễ bị tổn thương hoặc hệ sinh thái đặc trưng như các vùng cửa sông, ven biển, vùng đất ngập nước khác, núi đá	- Khu vực bảo vệ hệ sinh thái quý hiếm là những khu vực có đặc tính sinh thái riêng biệt; - Khu vực bảo vệ hệ sinh thái đại diện là những hệ sinh thái ổn định chưa qua tác động dùng làm	- Xác định hệ sinh thái quý hiếm phải dựa trên kiến thức bản địa, ảnh viễn thám và trong quá trình điều tra đa dạng sinh học; - Diện tích tối thiểu là 2 héc ta	Bảo vệ nghiêm ngặt, không có các hoạt động can thiệp của con người, không khai thác gỗ

Stt	Chức năng	Định nghĩa	Xác định	Biện pháp quản lý
		mẫu đại diện phục vụ nghiên cứu thực vật và sinh thái.		
3.2	Khu vực có các loài đặc hữu và môi trường sống của các loài bị đe dọa theo quy định	- Là những khu vực cư trú của các loài động vật quý hiếm nguy cấp. - Khu vực này bao gồm cả hành lang di chuyển của chúng sang các khu vực bảo vệ động vật hoang dã.	- Cần thu thập thông tin thông qua điều tra động, thực vật hoang dã. - Tiêu chí xác định theo loài và số lượng động, thực vật hoang dã và hiện trạng bảo vệ chúng; quy mô sinh cảnh (tùy thuộc vào từng loài cụ thể)	Bảo vệ nghiêm ngặt, không tiến hành hoạt động khai thác lâm sản trong mùa giao phối và sinh sản
3.3	Các nguồn gen tại chỗ đang bị nguy cấp và cần được bảo vệ	Là những khu vực cư trú của các loài động vật quý hiếm có nguy cơ tuyệt chủng.	- Cần thu thập thông tin thông qua điều tra động, thực vật hoang dã và báo cáo đa dạng sinh học	Bảo vệ nghiêm ngặt, không tiến hành hoạt động khai thác lâm sản trong mùa giao phối và sinh sản
IV	Khu vực sản xuất			
4.1	Khu vực trồng Cao Su	Khu vực rừng sản xuất là khu vực sẵn có tiềm năng sản xuất và vẫn đảm bảo tính bền vững	Tất cả các diện tích rừng không có một trong những chức năng sau: 1. Sản xuất LSNG; 2. Khu vực phi sản xuất lâm nghiệp 3. Bảo vệ đất 4. Phòng hộ dọc sông suối 5. Bảo vệ nguồn cung cấp nước	Khai thác tác động thấp (RIL)

Stt	Chức năng	Định nghĩa	Xác định	Biện pháp quản lý
			6. Bảo vệ hệ sinh thái phục vụ nghiên cứu 7. Bảo vệ động, thực vật hoang dã, quý hiếm	
V	Đường giao thông hoặc khu vực được quy hoạch cho mục đích khác			
5.1	Đường giao thông	Gồm các đường trong lô rừng thuộc quản lý của công ty	Xác định thông qua bản đồ giao đất, bản đồ hiện trạng	Giữ nguyên hiện trạng
5.2	Khu vực quy hoạch cho mục đích khác	Bao gồm nghĩa trang, hoặc đất đang trong quá trình làm thủ tục trả lại địa phương	Xác định thông qua bản đồ giao đất, bản đồ hiện trạng	Giữ nguyên hiện trạng

2.4.2. Phương pháp nghiên cứu cụ thể

2.4.2.1. Phương pháp nghiên cứu cho nội dung 1: Phân vùng chức năng các lô rừng tham gia cấp chứng chỉ

a. Công tác chuẩn bị

- Thu thập các tài liệu có liên quan, bao gồm: Bản đồ ranh giới hiện trạng rừng của huyện Lục Ngạn; Số liệu điều tra rừng; Báo cáo điều tra động, thực vật; Báo cáo đánh giá tác động môi trường và xã hội.

- Xây dựng bản kế hoạch chi tiết thực hiện các bước công việc với thời gian, nguồn lực và các bên tham gia.

b. Rà soát ranh giới hiện trạng của các lô rừng

- Đánh dấu những điểm nghi ngờ về ranh giới trên bản đồ và GPS.
- Rà soát ranh giới các lô rừng trên thực địa căn cứ vào bản đồ ranh giới.
- Xác định những điểm bị người dân lấn chiếm, tiến hành giải quyết các tranh chấp (nếu có).

c. Xây dựng, rà soát lại bản đồ hiện trạng rừng

- Rà soát lại hiện trạng rừng bằng ảnh vệ tinh Google earth và Sentinel - 2.
 - Kiểm chứng lại bản đồ đã rà soát bằng ảnh vệ tinh ngoài hiện trường.
- Đánh dấu những điểm sai lệch giữa bản đồ và thực địa để hiệu chỉnh lại bản đồ.

- Trong quá trình rà soát ngoại nghiệp, toàn bộ khu vực dân cư đặc biệt là các cụm dân cư sống gần hoặc trong rừng đều phải điều tra, xác định vị trí, phân bố trên bản đồ.

- Điều tra và cập nhật hệ thống đường giao thông và các cơ sở hạ tầng khác, số hóa trên bản đồ.

- Cập nhật bản đồ hiện trạng rừng mới nhất dựa vào các số liệu do các hộ dân cung cấp, bao gồm: Lô rừng, chủ hộ, loài cây, năm trồng, trữ lượng.

d. Phân vùng chức năng rừng

- Căn cứ vào các báo cáo điều tra hiện trạng rừng, báo cáo điều tra đa dạng sinh học, báo - cáo đánh giá tác động môi trường và xã hội.

- Sử dụng phương pháp chuyên gia kết hợp với các thông tin điều tra, phỏng vấn ngoại nghiệp để xác định từng vùng chức năng trên bản đồ hiện trạng.

- Khoanh vẽ từng khu vực chức năng lên bản đồ (bản đồ số hoặc giấy sau đó số hóa lên bản đồ số). Bản đồ được xây dựng trên phần mềm Mapinfor 15.0.

- Các vùng chức năng bao gồm: Khu vực rừng có ý nghĩa về văn hóa, tín ngưỡng, giải trí; Khu vực có chức năng bảo vệ đất và nguồn nước, như vùng đệm ven sông suối, ao hồ, vùng đất ngập nước, nơi có độ dốc cao và khu vực sản xuất nông nghiệp; Khu rừng có tầm quan trọng về sinh thái; Khu vực sản xuất; Đường giao thông hoặc khu vực được quy hoạch cho mục đích khác.

- Biên tập bản đồ phân vùng chức năng (bản đồ lần 1 - khoanh vẽ trong phòng bởi tổ công tác/nhóm chuyên gia), in ấn và chuyển vào điện thoại thông minh để đi hiện trường và tham vấn các bên liên quan.

e. Tham vấn các bên liên quan

- Tổ chức họp, thảo luận với cán bộ, người dân địa phương, chủ rừng để thống nhất kết quả phân vùng chức năng rừng. Xác định các khu vực có sự phân vùng chức năng rừng chưa phù hợp để điều chỉnh, bổ sung kết quả phân vùng chức năng rừng ngoài thực địa.

- Sử dụng phương pháp điều tra theo tuyến để tiến hành điều chỉnh, bổ sung thực địa bản đồ phân vùng chức năng rừng. Toàn bộ những khu vực chưa thống nhất đều phải tiến hành điều chỉnh.

f. Hoàn thiện bản đồ phân vùng chức năng rừng

- Bản đồ phân vùng chức năng rừng được cập nhật, hiệu chỉnh dựa trên kết quả tham vấn các bên liên quan, điều tra bổ sung thực địa.

- Thống kê diện tích từng phân vùng chức năng rừng.

2.4.2.2. Phương pháp nghiên cứu cho nội dung 2: Đề xuất biện pháp quản lý đối với từng phân vùng chức năng

- Sử dụng phương pháp chuyên gia kết hợp với các tài liệu hướng dẫn (Sổ tay, tài liệu hướng dẫn thực hiện quản lý rừng bền vững; Quy trình phân vùng chức năng rừng) để xây dựng các biện pháp quản lý đối với từng phân vùng chức năng.

- Mỗi phân vùng chức năng có các biện pháp quản lý riêng dựa trên chức năng của từng khu vực.

Chương III. KẾT QUẢ PHÂN VÙNG CHỨC NĂNG

3.1. Kết quả phân vùng chức năng của các lô rừng tham gia chứng chỉ rừng VFCS

3.1.1. Kết quả điều tra hiện trạng rừng

a. Thống kê hiện trạng rừng

Toàn bộ diện tích rừng và đất lâm nghiệp của các HGD tham gia thuộc đất rừng sản xuất trồng Thông đuôi ngựa, Keo tai tượng, Keo lai, Bạch đàn cung cấp gỗ nguyên liệu, đã được cấp sổ đỏ/hoặc hợp đồng giao đất lâm nghiệp và có ranh giới rõ ràng các thửa đất của từng hộ gia đình trên bản đồ và thực địa, không có tranh chấp. Tổng diện tích rừng và đất rừng của các hộ dân tham gia được trình bày tại bảng sau:

Bảng 3.1: Diện tích và số chủ rừng tham gia theo xã

Xã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích loại trừ (ha)	Diện tích lập kế hoạch (ha)
Kiên Mộc	4121,26	4,62	4116,64
Châu Sơn	3.201,64	27,04	3174,6
Đình Lập	861,16	8,28	852,88
Tổng	8.157,03	39,94	8.144,12

Nhóm hộ có chứng chỉ rừng huyện Đình Lập tỉnh Lạng Sơn là tổ chức tự nguyện, hoạt động theo Quy chế được nhóm hộ phê duyệt. Diện tích rừng trồng được xây dựng trong kế hoạch quản lý năm 2025 thực hiện là: 8.157,03 ha với 745 hộ thành viên trong 3 xã Kiên Mộc, Châu Sơn, Đình Lập. Diện tích hành lang ven sông suối, khu vực có cây gỗ tái sinh là 39,94 ha. Các loài cây trồng rừng trong khu vực diện tích xin cấp chứng chỉ là Keo tai tượng, Keo lai, Thông mã vĩ và Bạch đàn. Sinh trưởng của một số loài cây chính được thể hiện như sau:

* *Keo tai tượng*

Kết quả xác định một số chỉ tiêu sinh trưởng của rừng trồng Keo tai tượng được trình bày tại bảng sau:

Bảng 3.2. Một số chỉ tiêu sinh trưởng rừng trồng Keo tai tượng

STT	Năm trồng	Tuổi KD	Mật độ cây/ha	M/ha (m ³ /ha)	ΔM (m ³ /ha/năm)
1	2018	7	1750	192,49	27,5
2	2019	6	1800	152,70	25,4
3	2020	5	1600	129,32	25,9

4	2021	4	2111	99,92	25
5	2022	3	2250	67,93	22,6
	TB		1902	128,47	25,29

Trữ lượng rừng trồng Keo tai tượng tăng dần theo tuổi của lâm phần. Cụ thể tại tuổi 3, trữ lượng lâm phần đạt giá trị 67,93 m³/ha, tại tuổi 7, trữ lượng lâm phần đạt giá trị 192,49 m³/ha.

Tốc độ tăng trưởng trữ lượng ở các cấp tuổi kinh doanh có khác biệt, biến động trong khoảng 22,6 – 27,5 m³/ha/năm. Điều này cho thấy tăng trưởng về trữ lượng rừng trồng tại khu vực đạt tốc độ rất cao. Cây Keo là cây có sinh trưởng rất phù hợp với lập địa tại khu vực.

So sánh với các kết quả điều tra sinh trưởng rừng Keo tai tượng tại những khu vực có điều kiện lập địa tương đương (Đông Bắc Bộ, Trung bộ) cho thấy sinh trưởng rừng Keo tai tượng của nhóm hộ Quản lý rừng bền vững Dương Linh 2 tại Đình Lập có giá trị ở mức cao. Cụ thể, theo nghiên cứu của Đỗ Văn Bản và cộng sự (2018)¹, tăng trưởng bình quân chung về trữ lượng của rừng trồng Keo tại khu vực Đông Bắc Bộ biến động trong khoảng từ 16,77 – 33,9 m³/ha/năm (đối với mô hình rừng trồng gỗ nhỏ, tuổi lâm phần nghiên cứu từ 4 – 8 tuổi); 21,53 - 24,79 m³/ha/năm (đối với mô hình rừng trồng gỗ lớn, tuổi lâm phần nghiên cứu từ 10 – 12 tuổi). Theo nghiên cứu của Phạm Tiến Dũng và cộng sự (2018)², tăng trưởng bình quân chung về trữ lượng của rừng trồng Keo tai tượng tại khu vực Đông Bắc Bộ biến động trong khoảng từ 12,76 – 18,02 m³/ha/năm (đối với mô hình rừng trồng gỗ nhỏ, tuổi lâm phần nghiên cứu từ 6 – 7 tuổi); 13,77 - 24,33 m³/ha/năm (đối với mô hình rừng trồng gỗ lớn, tuổi lâm phần nghiên cứu từ 10 – 12 tuổi). Theo nghiên cứu của Phạm Thị Luyện và cộng sự (2019)³, tăng trưởng bình quân chung về trữ lượng của rừng trồng Keo tai tượng tại khu vực Đông Bắc Bộ trong giai đoạn tuổi từ 5 – 7 tuổi biến động trong khoảng 15,77 – 16,92 m³/ha/năm. Như vậy, so sánh với 3 nghiên cứu trên thì tăng trưởng bình quân chung về trữ lượng của rừng trồng Keo tai tượng của nhóm hộ Quản lý rừng bền vững Dương Linh 2

¹ Đỗ Văn Bản và cộng sự (2018), *Nghiên cứu xác định tuổi thành thực công nghệ và thành thực kinh tế của các mô hình rừng trồng Keo tai tượng và Keo tai tượng trên một số vùng sinh thái trọng điểm (Đông Bắc Bộ, Trung Bộ và Đông Nam Bộ)*, Báo cáo tổng kết Đề tài cấp Bộ, Bộ NN&PTNT.

² Phạm Tiến Dũng, Đỗ Văn Bản, Phạm Quang Tuyến, Nguyễn Huy Hoàng, Bùi Hữu Thường, Đoàn Trung Hiếu, Nguyễn Việt Cường, Trương Tất Đơ (2018), *Xác định sản lượng gỗ thương phẩm của rừng trồng Keo tai tượng ở vùng Đông Bắc Bộ*, *Tạp chí Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn*.

³ Phạm Thị Luyện, Lê Trọng Hùng, Phạm Tiến Dũng (2019), *Tuổi thành thực kinh tế của loài Keo tai tượng (Acacia Mangium) tại vùng Đông Bắc Bộ*. *Tạp chí Khoa học Đại học Huế: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn*; ISSN 2588–1191

tại Đình Lập đều đạt giá trị ngang bằng hoặc vượt so với các giá trị nghiên cứu. Điều này cho thấy điều kiện lập địa tại khu vực phù hợp với sự sinh trưởng và phát triển của cây Keo tai tượng.

Thời điểm khai thác của rừng trồng Keo tai tượng tại Đình Lập khoảng 5 – 7 tuổi, trung bình là 6 tuổi với trữ lượng khai thác trung bình đạt 138,68 m³/ha, tăng trưởng bình quân chung đạt 23,11 m³/ha/năm.

* *Keo lai*

Kết quả xác định một số chỉ tiêu sinh trưởng của rừng trồng Keo lai được trình bày tại bảng sau:

Bảng 04. Một số chỉ tiêu sinh trưởng rừng trồng Keo lai

STT	Năm trồng	Tuổi KD	Mật độ cây/ha	M/ha (m ³ /ha)	ΔM (m ³ /ha/năm)
1	2019	6	1700	148,83	24,8
2	2020	5	2200	112,24	22,4
3	2021	4	2333	89,12	22,3
4	2022	3	2300	73,00	24,3
	TB		2133	105,80	23,47

Trữ lượng rừng trồng Keo lai tăng dần theo tuổi của lâm phần. Cụ thể tại tuổi 3, trữ lượng lâm phần đạt giá trị 73 m³/ha với tăng trưởng bình quân chung đạt 24,3 m³/ha/năm, tại tuổi 6, trữ lượng lâm phần đạt giá trị 148,83 m³/ha với tăng trưởng bình quân chung đạt 24,8 m³/ha/năm.

Tốc độ tăng trưởng trữ lượng ở các cấp tuổi kinh doanh từ 22,3 – 24,8 m³/ha/năm. Điều này cho thấy tăng trưởng về trữ lượng rừng trồng Keo lai tại khu vực đạt tốc độ rất cao. So sánh với kết quả của Phan Minh Sáng và cộng sự⁴ cho thấy tăng trưởng về trữ lượng rừng trồng Keo lai tại khu vực ở mức cao so với trung bình. Điều này chứng tỏ lập địa tại khu vực phù hợp với sinh trưởng và phát triển của cây Keo lai. Mặt khác, do người dân thực hiện trồng rừng với mật độ dày và bán khi cây chưa đạt tuổi thành thực nên sản lượng chỉ tính toán được tại tuổi 6.

Thời điểm khai thác của rừng trồng Keo lai tại Đình Lập khoảng 5 – 7 tuổi, trung bình là 6 tuổi với trữ lượng khai thác trung bình đạt 148,00 m³/ha, tăng trưởng bình quân chung đạt 24,80 m³/ha/năm.

⁴ Phan Minh Sáng (2013), *Nghiên cứu hoàn thiện và lập mới các biểu điều tra của một số loài cây Keo, Thông nhựa, Thông*. Báo cáo tổng kết Đề tài Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

** Thông đuôi ngựa*

Kết quả xác định một số chỉ tiêu sinh trưởng của rừng trồng Thông đuôi ngựa được trình bày tại bảng sau:

Bảng 3.3. Một số chỉ tiêu sinh trưởng rừng trồng Thông đuôi ngựa

STT	Năm trồng	Tuổi KD	Mật độ cây/ha	M/ha (m ³ /Ha)	ΔM (m ³ /ha/năm)
1	1997	28	900	368,43	13,16
2	1998	27	1000	364,91	13,52
3	2001	24	900	265,18	11,05
4	2003	22	900	181,05	8,23
5	2007	18	900	227,45	12,64
6	2013	12	975	125,89	10,49
7	2017	8	900	109,62	13,70
	TB		922	212,53	11,83

Trữ lượng rừng trồng Thông đuôi ngựa tăng dần theo tuổi của lâm phần. Cụ thể tại tuổi 8, trữ lượng lâm phần đạt giá trị 109,62 m³/ha, tại tuổi 12, trữ lượng lâm phần đạt giá trị 125,89 m³/ha. Tại tuổi 22, trữ lượng lâm phần đạt giá trị 181,05 m³/ha. Tại tuổi 28, trữ lượng lâm phần đạt giá trị 368,43 m³/ha.

Thời điểm khai thác của rừng trồng Thông đuôi ngựa tại Đình Lập khoảng 22 – 28 tuổi, trung bình là 24 tuổi với trữ lượng khai thác trung bình đạt 265,00 m³/ha, tăng trưởng bình quân chung đạt 11,05 m³/ha/năm.

** Bạch đàn*

Kết quả xác định một số chỉ tiêu sinh trưởng của rừng trồng Bạch đàn được trình bày tại bảng sau:

Bảng 3.4. Một số chỉ tiêu sinh trưởng rừng trồng Bạch đàn

STT	Năm trồng	Tuổi KD	Mật độ cây/ha	M/ha (m ³ /Ha)	ΔM (m ³ /ha/năm)
1	2018	7	1800	206,41	29,5
2	2019	6	1700	157,94	26,3
3	2020	5	1880	120,16	24
4	2021	4	2200	97,02	24,3
5	2022	3	2260	72,10	24
	TB		1968	130,73	25,63

Trữ lượng rừng trồng Bạch đàn tăng dần theo tuổi của lâm phần. Cụ thể tại tuổi 3, trữ lượng lâm phần đạt giá trị 45,95 m³/ha, tại tuổi 7, trữ lượng lâm phần đạt giá trị 206,41 m³/ha.

Tốc độ tăng trưởng trữ lượng ở các cấp tuổi kinh doanh từ 24 m³/năm đến 29,49 m³/năm; trung bình 25,63 m³/năm. Điều này cho thấy tăng trưởng về trữ lượng rừng trồng Bạch đàn tại khu vực đạt tốc độ rất cao. Cây Bạch đàn là cây có sinh trưởng rất phù hợp với lập địa tại khu vực. Mặt khác, người dân sử dụng các giống Bạch đàn mới (Bạch đàn cao sản) cho sản lượng gỗ rất cao.

Thời điểm khai thác của rừng trồng Bạch đàn lai tại Đình Lập khoảng 5 – 7 tuổi, trung bình là 6 tuổi với trữ lượng khai thác trung bình đạt 157,94 m³/ha, tăng trưởng bình quân chung đạt 26,3 m³/ha/năm.

** Xác định lượng tăng trưởng hàng năm*

Sản lượng giai đoạn tuổi khai thác (từ tuổi 5 – 7) cho rừng trồng Keo tai tượng từ 129,32 – 192,49 m³/ha, tăng trưởng sản lượng bình quân hàng năm giai đoạn tuổi có thể khai thác (từ tuổi 5 – 7) là 25,4 – 27,5 m³/ha/năm. Tuổi khai thác trung bình là 6 tuổi với trữ lượng khai thác trung bình đạt 152,7 m³/ha, tăng trưởng bình quân chung đạt 25,4 m³/ha/năm.

- Sản lượng giai đoạn tuổi khai thác (từ tuổi 5 – 6) cho rừng trồng Keo lai từ 112,24 – 148,83 m³/ha, tăng trưởng sản lượng bình quân hàng năm giai đoạn tuổi có thể khai thác (từ tuổi 5 – 6) là 22,4 – 24,8 m³/ha/năm. Tuổi khai thác trung bình là 6 tuổi với trữ lượng khai thác trung bình đạt 148,83 m³/ha, tăng trưởng bình quân chung đạt 24,8 m³/ha/năm.

- Sản lượng giai đoạn tuổi khai thác (từ tuổi 5 – 7) cho rừng trồng Bạch đàn từ 120,16 – 206,41 m³/ha, tăng trưởng sản lượng bình quân hàng năm giai đoạn tuổi có thể khai thác (từ tuổi 5 – 7) là 24 – 29,5 m³/ha/năm. Tuổi khai thác trung bình là 6 tuổi với trữ lượng khai thác trung bình đạt 157,94 m³/ha, tăng trưởng bình quân chung đạt 26,3 m³/ha/năm.

- Sản lượng giai đoạn tuổi khai thác (từ tuổi 22 – 28) cho rừng trồng Thông đuôi ngựa từ 181,05 – 368,43 m³/ha, tăng trưởng sản lượng bình quân hàng năm giai đoạn tuổi có thể khai thác (từ tuổi 22 – 28) là 11 – 13,5 m³/ha/năm. Tuổi khai thác trung bình là 24 tuổi với trữ lượng khai thác trung bình đạt 265,2 m³/ha, tăng trưởng bình quân chung đạt 13,5 m³/ha/năm.

b. Điều tra thực vật rừng

**** Đối với khu rừng trồng cấp chứng chỉ***

- Ghi nhận 250 loài chỉ chiếm 2,43% so với hệ thực Việt Nam, 201 chi, 80 họ thuộc 3 ngành thực vật bậc cao có mạch.

- Xác định 14 họ thực vật có số lượng loài lớn nhất.

- Xác định 8 chi có số lượng loài lớn nhất.

- Các loài thuộc 9 nhóm dạng sống khác nhau.

- Có 8 nhóm giá trị sử dụng được ghi nhận.

- Trong tổng số 250 đã xác định 236 loài thuộc 17 yếu tố địa lý thực vật khác nhau, 14 loài chưa xác định được yếu tố địa lý.

- Không có loài quý hiếm nào được ghi nhận.

*** Khu vực mẫu đại diện**

- Ghi nhận 532 loài chỉ chiếm 5,17% so với hệ thực Việt Nam, 393 chi, 146 họ thuộc 3 ngành thực vật bậc cao có mạch.

- Xác định 15 họ thực vật có số lượng loài lớn nhất.

- Xác định 12 chi có số lượng loài lớn nhất.

- Các loài thuộc 13 nhóm dạng sống khác nhau.

- Có 9 nhóm giá trị sử dụng được ghi nhận.

- Trong tổng số 532 đã xác định 470 loài thuộc 16 yếu tố địa lý thực vật khác nhau, 62 loài chưa xác định được yếu tố địa lý.

- Có 34 loài quý hiếm nào được ghi nhận, trong đó: Nằm trong Danh lục đỏ thế giới có 11 loài, 16 loài nằm trong Sách đỏ Việt Nam phần thực vật năm 2007, 20 loài nằm trong nhóm IIA của Nghị định 84/2021 của chính phủ và 14 loài nằm trong danh lục CITES năm 2023 (Phụ lục các loài quý hiếm).

c. Điều tra động vật rừng

Khu vực rừng của các hộ dân tham gia nhóm hộ quản lý rừng FSC và VFCS/PEFC Dương Linh tại Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn có mức độ đa dạng các loài động vật có xương sống trên cạn ở mức thấp với 12 loài Thú, 28 loài Chim, 10 loài bò sát và 10 loài Lưỡng cư được ghi nhận.

Có sự khác biệt giữa số lượng loài và cá thể các loài động vật có xương sống trong những khu vực rừng tự nhiên được quy hoạch là những diện tích phục hồi sinh thái và diện tích rừng trồng của các nhóm hộ quản lý rừng bền vững Dương Linh tại huyện Đình Lập, Lạng Sơn, tuy nhiên mức độ khác biệt không nhiều. Cùng với đó, các loài động vật như thú, chim có khả năng di chuyển với

vùng phân bố rộng, các khu vực ghi nhận thường là các khu vực giáp ranh, hành lang ven suối. Do đó, việc bảo vệ những diện tích phục hồi sinh thái, bảo vệ hành lang ven suối tạo cơ sở cho bảo tồn các loài động vật có xương sống tổng khu vực.

Các loài được ghi nhận là các loài phổ biến, không có loài đặc hữu, cận đặc hữu; có 02 loài được xác định là loài nguy cấp, quý, hiếm bao gồm: Tắc kè (Gekko gecko), Rắn sọc dưa (Coelognathus radiatus). Tuy nhiên, các loài này đều là những loài có phân bố rộng và hiện dễ dàng bắt gặp ở nhiều nơi. Các loài Tắc kè hoa, Rắn sọc dưa hiện đang bị săn bắt bởi người dân địa phương.

Các tác động tiêu cực đến đa dạng sinh học trong khu vực là phá hủy sinh cảnh sống và các hoạt động săn bắt động vật.

3.1.2. Thống kê diện tích các vùng chức năng

Căn cứ vào Bộ tiêu chí QLRBV trong Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn cũng như Bộ tiêu chuẩn QLRBV của VFCS (VFCS ST 1002:2019), kết quả điều tra đánh giá các khu rừng có giá trị bảo tồn cao và khu vực hành lang sông suối của khu vực rừng xin cấp chứng chỉ cho thấy không có diện tích rừng nào thuộc khu vực có giá trị bảo tồn cao (theo Nguyên tắc số 2 và số 6). Chỉ có một phần diện tích rừng tiếp giáp với hành lang ven sông suối cần phải thực hiện các biện pháp bảo vệ theo Nguyên tắc số 5.

Để xác định khu vực bảo vệ hành lang ven sông suối tại khu vực dự án, chuyên đề căn cứ vào quy định tại Nghị định số 43/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 của Chính Phủ nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam quy định về việc lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước và thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về Quản lý rừng bền vững.

Áp dụng các quy định nêu trên, chuyên đề đã xây dựng được bản đồ chức năng rừng và thống kê diện tích hành lang ven sông suối của các nông trường như sau:

Diện tích các vùng chức năng rừng tại 03 xã Đình Lập, Châu Sơn, Bắc Lãng được thể hiện như bảng sau:

Bảng 3.5: Tổng hợp diện tích theo phân loại chức năng rừng

Xã	Diện tích rừng trồng phân theo chức năng rừng (ha)			Diện tích khu vực mẫu đại diện (ha)
	Tổng diện tích (ha)	Diện tích loại trừ (ha)	Diện tích lập kế hoạch (ha)	
Kiên Mộc	4121,26	4,62	4116,64	502,11

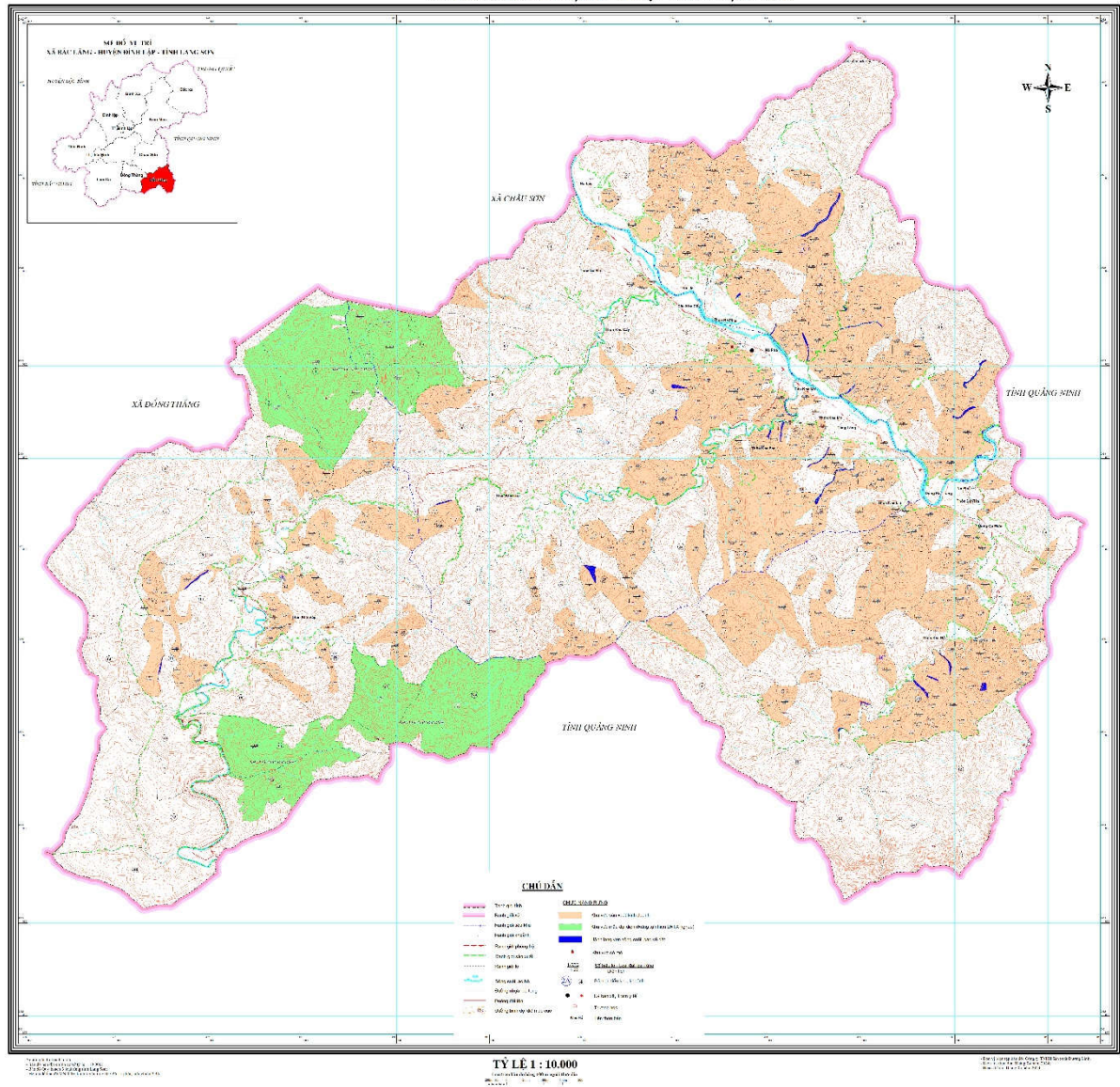
Châu Sơn	3.201,64	27,04	3174,6	
Đình Lập	861,16	8,28	852,88	
Tổng	8.157,03	39,94	8.144,12	502,11

Từ kết quả bảng trên cho thấy, diện tích rừng trồng được xây dựng trong kế hoạch quản lý năm 2025 thực hiện là: 8.157,03 ha trên địa bàn của 3 xã Kiên Mộc, Châu Sơn, Đình Lập. Diện tích hành lang ven sông suối, bảo vệ đất, khu vực có cây gỗ tái sinh là 39,94ha. Diện tích khu vực đang tiến hành sản xuất kinh doanh là 8.144,12ha, toàn bộ diện tích sản xuất kinh doanh này đều thuộc diện tích quy hoạch rừng sản xuất.

Diện tích mẫu đại diện (khu vực có rừng tự nhiên) của nhóm là 502,11 ha là rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX nghèo, đây đều là diện tích rừng phòng hộ đầu nguồn hiện đang được người dân và chính quyền địa phương quản lý bảo vệ tốt. Đối với khu vực này, người dân quản lý, bảo vệ, không được chặt phá các cây gỗ cũng như không thực hiện các hoạt động săn bắt, khai thác trái phép và các tác động khác của người bên ngoài vào rừng, tăng cường phòng cháy chữa cháy rừng tại khu vực rừng phòng hộ.

21

BẢN ĐỒ PHÂN VÙNG CHỨC NĂNG RỪNG
NHÓM HỘ QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG FSC VÀ VFCS/PEFC DƯƠNG LINH TẠI HUYỆN ĐÌNH LẬP
XÃ BẮC LĂNG - HUYỆN ĐÌNH LẬP - TỈNH LẠNG SƠN



Hình 3.3. Bản đồ phân vùng chức năng rừng xã Châu Sơn (Bắc lăng cũ)

3.2. Đề xuất các biện pháp quản lý đối với từng phân vùng chức năng

3.2.1. Khu vực sản xuất

Khu vực sản xuất là khu vực có diện tích nhiều nhất trong các phân vùng chức năng, bao gồm các diện tích trồng thuần loài Keo lai, Bạch đàn. Một số biện pháp đề xuất để quản lý bền vững khu vực này như sau:

- Thường xuyên tuần tra, bảo vệ rừng. Phòng chống chặt phá trái phép rừng, phòng chống chặn thả trâu bò, phòng chống lửa rừng. Đồng thời phối hợp với chính quyền địa phương và cộng đồng dân cư tuyên truyền nâng cao nhận thức về phòng chống cháy rừng, bảo vệ tài sản.
- Tuân thủ đúng quy trình khai thác tác động thấp.

- Xây dựng kế hoạch trồng, chăm sóc, khai thác hàng năm đảm bảo sử dụng bền vững vốn rừng.

- Có biện pháp hạn chế xói mòn trong các lô rừng như trồng cây bản địa, tre, nứa.

- Thực hiện tốt các quy định về môi trường, xã hội trong khu vực sản xuất.

3.2.2. Khu vực bảo vệ nguồn nước chống xói mòn

- Bảo vệ hạn chế tối đa khai thác Giang, Nứa, măng. Khai thác chỉ dừng ở mục tiêu sử dụng trong phạm vi hộ gia đình, không khai thác vì mục tiêu thương mại.

Giá trị bảo tồn: bảo vệ hành lang ven suối, chống sạt lở và xói mòn đất, giảm thiểu ô nhiễm nguồn nước của khe suối, bảo vệ nơi cư trú, môi trường sống của các loài động vật, bảo vệ các công trình dân sinh, công trình quản lý bảo vệ, PCCCR, nghiêm cấm mở đường khai thác gỗ rừng trồng tàn phá hành lang ven suối.

Hiện trạng rừng: Trảng cây bụi, cây gỗ tái sinh phục hồi tự nhiên, rừng trồng Keo (trồng bổ sung cây gỗ bản địa Lát, Xoan, Lim Xanh vv).

Kế hoạch bảo vệ: Bảo vệ nghiêm ngặt, không khai thác, phục hồi rừng, trồng thêm các loài cây bản địa. Mục tiêu trở thành vùng rừng bảo vệ hành lang ven suối và chống sạt lở và xói mòn đất, bảo vệ nơi cư trú của các loài động vật.

Biện pháp thực hiện:

- Quản lý bảo vệ là lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng tại các thôn, cộng đồng trồng rừng, phối hợp với trưởng thôn để thực hiện các hoạt động giám sát, theo dõi các hoạt động kinh doanh lâm nghiệp.
- Lập biển báo tại khu vực rừng có giá trị bảo tồn (hành lang vùng đệm) chống sạt lở và xói mòn đất hành lang ven suối, hồ.
- Bảo vệ nghiêm ngặt cấm khai thác trái phép và khai thác trảng rừng trồng liền khu có DT >30 ha.
- Có kế hoạch, quy hoạch sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên phục vụ nhu cầu tối thiểu của cộng đồng.

3.2.3. Kế hoạch bảo vệ các khu vực mẫu đại diện

Đối với diện tích dự kiến xin cấp chứng chỉ rừng không có khu vực nào có giá trị bảo tồn cao, có ý nghĩa về sinh thái. Đối với khu vực này, người dân quản lý, bảo vệ, không được chặt phá các cây gỗ cũng như không thực hiện các hoạt

động săn bắt, khai thác trái phép và các tác động khác của người bên ngoài vào rừng, tăng cường phòng cháy chữa cháy rừng tại khu vực rừng phòng hộ.

* Quy định về bảo vệ rừng tại khu vực rừng tự nhiên (mẫu đại diện)

- Xác định và khoanh vùng thể hiện trên bản đồ khu vực rừng tự nhiên là mẫu đại diện.

- Bảo vệ khu vực rừng khu vực rừng tự nhiên này nhằm đảm bảo duy trì và tăng cường các giá trị bảo tồn cao đó, tăng cường tuần tra, ngăn chặn kịp thời các tác động xấu đến rừng, đẩy mạnh tuyên truyền về công tác quản lý bảo vệ.

- Xây dựng hệ thống biển báo, biển cấm về bảo vệ khu vực rừng tự nhiên là mẫu đại diện.

- Không tiến hành bất kỳ hoạt động khai thác hay tác động khác có ảnh hưởng đến khu vực này.

Chương IV. KẾT LUẬN

Tổng diện tích rừng trồng được xây dựng trong kế hoạch quản lý năm 2025 nhóm hộ quản lý rừng FSC và VFCS/PEFC Dương Linh tại Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn là: 8.157,03 ha trên địa bàn của 3 xã Kiên Mộc, Châu Sơn, Đình Lập. Diện tích hành lang ven sông suối, bảo vệ đất, khu vực có cây gỗ tái sinh là 39,94ha. Các loài cây trồng rừng trong khu vực diện tích xin cấp chứng chỉ là Keo tai tượng, Keo lai, Thông mã vĩ và Bạch đàn.

Diện tích mẫu đại diện (khu vực có rừng tự nhiên) là 502,11 ha, hiện trạng khu vực này là rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX nghèo, đây đều là diện tích rừng phòng hộ đầu nguồn hiện đang được người dân và chính quyền địa phương quản lý bảo vệ tốt. Đối với khu vực này, người dân quản lý, bảo vệ, không được chặt phá các cây gỗ cũng như không thực hiện các hoạt động săn bắt.

Đối với khu vực sản xuất, cần tăng cường công tác tuần tra, bảo vệ rừng, tuân thủ đúng quy định về khai thác tác động thấp, các quy định về môi trường và xã hội.

Các biện pháp quản lý cụ thể đối với khu vực bảo vệ nguồn nước chống xói mòn bao gồm: Xác định hiện trạng các khe suối; Xác định mức độ ảnh hưởng của các khe suối này đối với cuộc sống của người dân xung quanh và sự an toàn khi sản xuất và đề xuất các biện pháp quản lý cụ thể đối với từng khe suối.

Đối với khu vực mẫu đại diện là diện tích rừng tự nhiên cần xác định và khoanh vùng thể hiện trên bản đồ; Bảo vệ khu vực rừng tự nhiên này nhằm đảm bảo duy trì và tăng cường các giá trị bảo tồn cao đó, tăng cường tuần tra, ngăn chặn kịp thời các tác động xấu đến rừng, đẩy mạnh tuyên truyền về công tác quản lý bảo vệ.

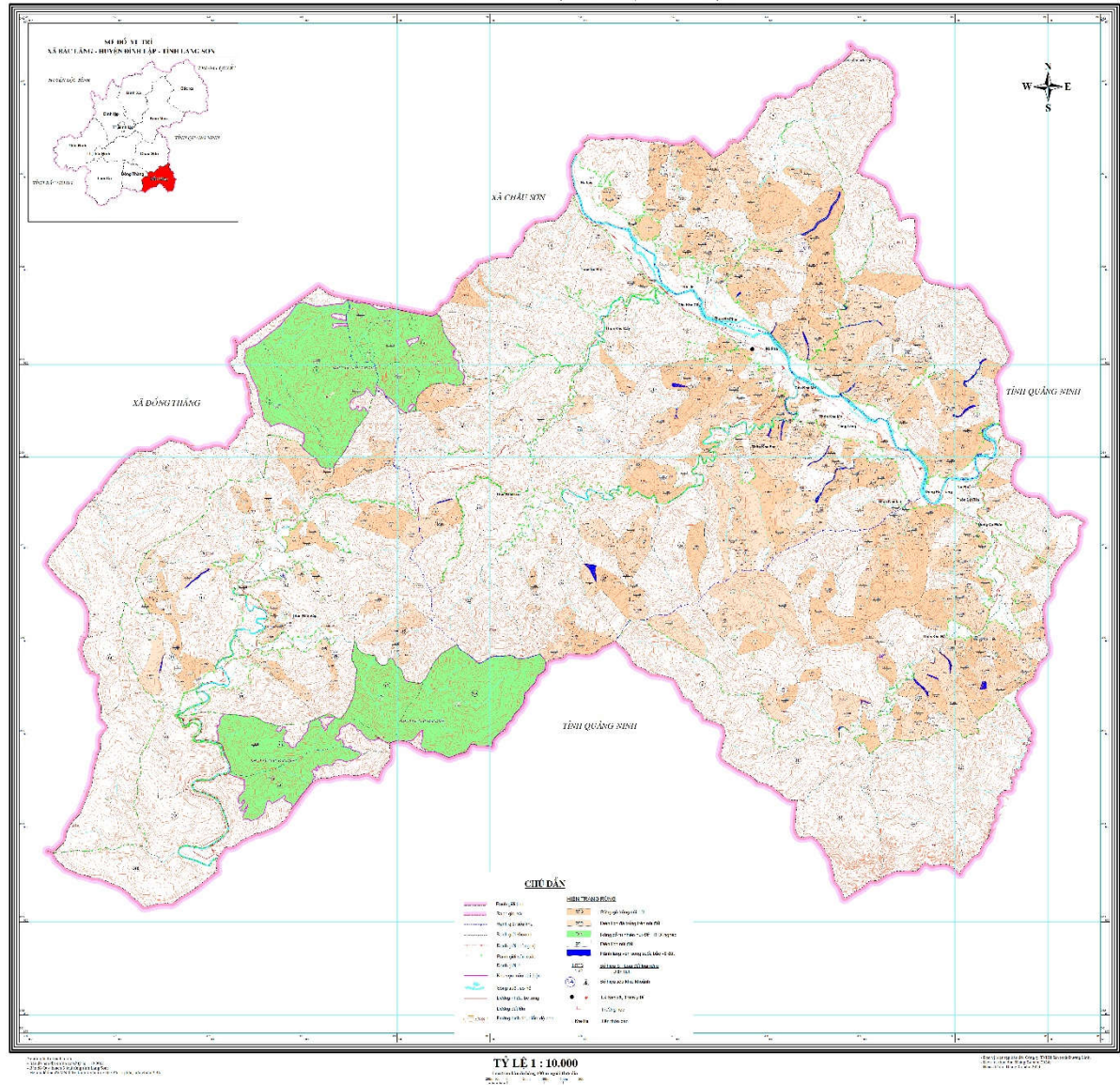
TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nghị định số 43/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 của Chính Phủ nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam quy định về việc lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước.
2. Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về Quản lý rừng bền vững.
3. Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ Tài nguyên và môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.
4. Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 11565:2016: Bản đồ hiện trạng rừng - Quy định về trình bày và thể hiện nội dung.
5. Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 11566: 2016: Bản đồ quy hoạch lâm nghiệp - Quy định trình bày và thể hiện nội dung.
6. Tổng cục Lâm nghiệp (2018). Sổ tay, tài liệu hướng dẫn thực hiện quản lý rừng bền vững, NXB Công Thương, 2018.
7. Vụ Phát triển sản xuất lâm nghiệp, Tổng cục Lâm nghiệp và GIZ (2018), Tài liệu hướng dẫn quản lý rừng tự nhiên bền vững và chứng chỉ rừng, Chương trình Bảo tồn, sử dụng bền vững đa dạng sinh học và các dịch vụ hệ sinh thái rừng tại Việt Nam.
8. Werner Schindele (2007) Hướng dẫn phân vùng và lập bản đồ chức năng rừng, Chương trình tăng cường quản lý và sử dụng bền vững rừng tự nhiên, thương mại và tiếp thị lâm sản.

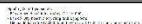
PHU LỤC

Phụ lục 01: Bản đồ hiện trạng rừng xã Bắc Lãng

BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG RỪNG NĂM 2024
NHÓM HỘ QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG FSC VÀ VFCS/PEFC DƯƠNG LINH TẠI HUYỆN ĐÌNH LẬP
XÃ BẮC LÃNG - HUYỆN ĐÌNH LẬP - TỈNH LẠNG SƠN



BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG RỪNG NĂM 2024
NHÓM HỘ QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG FSC VÀ VFCS/PEFC DƯƠNG LINH TẠI HUYỆN ĐÌNH LẬP
XÃ CHÂU SƠN - HUYỆN ĐÌNH LẬP - TỈNH LẠNG SƠN



TỶ LỆ 1 : 10.000

1. $\log_2 10 \approx 3.32$
 2. $\log_2 100 \approx 6.64$
 3. $\log_2 1000 \approx 9.97$

Phụ lục 03: Bản đồ hiện trạng rừng xã Đình Lập

BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG RỪNG NĂM 2024

NHÓM HỘ QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG FSC VÀ VFCS/PEFC DƯƠNG LINH TẠI HUYỆN ĐÌNH LẬP
XÃ ĐÌNH LẬP - HUYỆN ĐÌNH LẬP - TỈNH LANG SƠN

